

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 336/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 7 - 2024

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 182/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Kim L, sinh năm: 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Hoài T1, sinh năm: 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/11/2023 và quá trình giải quyết vụ án, chị **Nguyễn Kim L** là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh **T1** tự nguyện kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2023 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống và hai bên không còn quan tâm nhau, cuộc sống của ai người đó lo. Tháng 3/2024, chị và anh **T1** đã sống ly thân với nhau cho đến nay.

Quá trình chung sống chị và anh **T1** có hai người con là cháu **Lê Nguyễn Tiến Đ**, sinh ngày 22/6/2017 và cháu **Lê Nguyễn Thuyên K**, sinh ngày 26/3/2023 do chị trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác định không còn tình cảm với anh **T1** nên cương quyết yêu cầu ly hôn; về con chung: Theo đơn khởi kiện, chị yêu cầu được quyền nuôi các con và yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị rút yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản hòa giải tại Tòa án, anh **Nguyễn Văn T2** là bị đơn trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị **L** về thời điểm kết hôn, tình trạng hôn nhân và về con chung là đúng. Đối với yêu cầu của chị **L**, anh có ý kiến như sau:

Trường hợp chị **L** cương quyết yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý; về con chung anh đồng ý để chị **L** nuôi các con chung và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 4.000.000 đồng/ 02 người con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, sau đó anh **T2** có văn bản thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận theo biên bản hòa giải, cụ thể: Anh không đồng ý ly hôn với chị **L**.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh **T2** là bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Chị **L** và anh **T2** kết hôn 2017, có đăng ký kết hôn ngày 05/5/2017 tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang nên

quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Chị **L** xác định vợ chồng chung sống đến 11/2023 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân với nhau, kể từ tháng 3/2024 cho đến nay, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tại phiên tòa, chị **L** cương quyết yêu cầu ly hôn, mặc dù anh **T2** không đồng ý ly hôn nhưng không đến tham gia phiên tòa. Xét thấy, hôn nhân của chị **L** và anh **T2** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **L** đối với anh **T2**.

Về con chung: Chị **L** xác định cháu **Đ** và cháu **K** được chị chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển về mọi mặt; mặt khác, nguyện vọng của cháu **Đ** (trên 07 tuổi) muốn sống với mẹ là chị **L**. Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị **L** được quyền nuôi các con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **L** tự nguyện rút yêu cầu, đề nghị chấp nhận và đình chỉ xét xử.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **L** và anh **T2** không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị **L** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị **Nguyễn Kim L** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh **Lê Hoài T1**, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh **T1** là bị đơn cư trú tại **huyện G, tỉnh Kiên Giang**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh **T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh **T1**.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Kim L** và anh **Lê Hoài T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 05/5/2017 tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn; theo biên bản hòa giải tại Tòa án, chị **L** và anh **T1** thừa nhận nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ, chồng do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống. Đồng thời, chị **L** xác định kể từ lúc Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay chị và anh **T1** không còn chung sống với nhau, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cũng không gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, chị **L** và anh **T1** đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị **L** và anh **T1** nhưng không đạt kết quả do chị **L** cương quyết yêu cầu ly hôn; anh **T1** không đồng ý ly hôn nhưng không đến tham gia phiên tòa nhằm đưa ra biện pháp cụ thể để hàn gắn, thuyết phục chị **L**. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị **L** và anh **T1** đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị **L** yêu cầu ly hôn với anh **T1** là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị **L** và anh **T1** có hai người con là cháu **Lê Nguyễn Tiến Đ**, sinh ngày 22/6/2017 và cháu **Lê Nguyễn Thuyên K**, sinh ngày 26/3/2023. Đối với yêu cầu nuôi con của chị **L** thì anh **T1** không có ý kiến phản đối. Mặt khác, cháu **Đ** (trên 07 tuổi) có nguyện vọng sống với mẹ, cháu **K** dưới 36 tháng tuổi. Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận để chị **L** được quyền nuôi các con chung.

Anh **T1** được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **L** xác định đủ điều kiện nuôi con nên tự nguyện rút yêu cầu về cấp dưỡng. Xét thấy, việc rút yêu cầu về cấp dưỡng khi ly hôn của chị **L** là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử, hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **L** và anh **T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị **L** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005797 ngày 11/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị **Nguyễn Kim L** được ly hôn với anh **Lê Hoài T1**.

2. Về con chung: Chị **Nguyễn Kim L** được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Lê Nguyễn Tiến Đ**, sinh ngày 22/6/2017 và cháu **Lê Nguyễn Thuyên K**, sinh ngày 26/3/2023; anh **T1** không phải cấp dưỡng nuôi con. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh **T1** được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Đình chỉ xét xử yêu cầu về việc chị **L** yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi các con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị **Nguyễn Kim L** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000

đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005797 ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị **L** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị **Nguyễn Kim L** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 03/7/2024); anh **Lê Hoài T1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh KG;
- VKS ND huyện GR;
- THA Huyện GR;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát